

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH THÁI BÌNH

Bản án số: 38/2019/HS-ST

Ngày 18 - 9 - 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Thế Hùng
Ông Lê Tiến Thần

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2019/TLST-HS ngày 09 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 9 năm 2019, đối với bị cáo:

Nguyễn Hòa B - Sinh ngày 14/3/1954 tại: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm 7, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Chỗ ở: thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Q (đã chết) và bà Hoàng Thị Nguyệt C (đã chết). Vợ: bà Trần Thị T, sinh năm 1952. Năm 2016 kết hôn với bà Ngô Thị H, sinh năm 1972. Có 5 con, con lớn sinh năm 1978, con nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo đi bộ đội năm 1972 (không rõ năm xuất ngũ); Quyết định số 884 ngày 12/10/1984 của UBND tỉnh Đắk Lắk đưa Nguyễn Hòa B đi tập trung cải tạo 03 năm.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 15/5/2019, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình. (Bị cáo được trích xuất, có mặt tại phiên tòa)

*** Bị hại:**

- Bà Lại Thị Thanh H - sinh năm 1973; Nơi cư trú: thôn Đ, xã ĐV, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

- Ông Vũ Trọng Đ- sinh năm 1968; Anh Vũ Trọng Thành C – sinh năm 1992; Cùng cư trú: Số nhà A, tổ B, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. (Ông Đ có mặt, anh C vắng mặt)

- Ông Lại Văn T- sinh năm 1956; Nơi cư trú: thôn Đ, xã ĐV, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Ông Đỗ Văn N- sinh năm 1954; Nơi cư trú: thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Hữu Nh - sinh năm 1954; Nơi cư trú: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Duy H- sinh năm 1955; Nơi cư trú: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Xuân H- sinh năm 1944; Nơi cư trú: thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Ngô Thị H - sinh năm 1972; Nơi cư trú: thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

** Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Đức H - sinh năm 1964; Nơi cư trú: thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

- Bà Lại Thị N- sinh năm 1972; Nơi cư trú: thôn Đ, xã ĐV, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

- Ông Trần Huy P- sinh năm 1975; Nơi cư trú: số nhà X, tổ Y, khu tập thể ô tô số Z, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Nguyễn Hòa B quen biết bà Ngô Thị H, khi đó bà H có chồng nhưng chồng đã chết, bị cáo nói dối bà H là có vợ đã chết, vì vậy bị cáo đã chuyển về sống cùng bà H tại thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình vào tháng 11/2015. Quá trình sinh sống với bà H, Nguyễn Hòa B thường mặc quân phục, đeo ve hàm trung tá và nói dối, tự giới thiệu với bà H, với họ hàng, người quen của bà H về việc bản thân là cán bộ quân đội đang chờ nghỉ hưu, đã từng công tác tại Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị, Bộ Quốc Phòng, có mối quan hệ rộng, có thể xin được biên chế trong quân đội, “chạy” được chế độ chính sách đãi ngộ của Nhà nước cho người có công với Cách mạng. Nhiều người tin tưởng Nguyễn Hòa B nói thật, nên đã đặt vấn đề nhờ bị cáo xin việc làm, “chạy” các loại giấy tờ, “chạy” chế độ, chính sách đãi

ngộ của Nhà nước. Nguyễn Hòa B đã nhiều lần nhận hồ sơ, nhận tiền của họ rồi chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân, với tổng số tiền 159.300.000 đồng. Cụ thể:

-Trường hợp thứ nhất: Khoảng tháng 12 năm 2015, thông qua bà Lại Thị N (là chị dâu của bà H) Nguyễn Hòa B quen biết bà Lại Thị Thanh H. Bìnhhứa hẹn xin việc cho con gái bà H là chị Lại Thu H vào Bộ Tư lệnh Quân khu Thủ đô với chi phí hết 120.000.000 đồng. Ngày 25/12/2015, bị cáo nhận của bà H 20.000.000 đồng để xin việc cho chị H. Tháng 4/2016, khi chị H tốt nghiệp Đại học, bà H đã đưa cho bị cáo hồ sơ xin việc của chị H. Khoảng tháng 7/2016, bị cáo thông báo cho bà H biết phải chi phí tiếp 5.000.000 đồng để nâng bằng tốt nghiệp của chị H từ loại trung bình lên loại khá để thuận lợi xin việc, vì vậy bà H đã giao tiếp cho bị cáo 5.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo hứa đến tháng 9/2016 chị H sẽ được đi làm. Tuy nhiên bị cáo sử dụng số tiền đó để chi tiêu cá nhân, không liên hệ với ai để xin việc cho chị H. Đến tháng 9/2016 thấy bị cáo không xin được việc làm cho chị H, gia đình bà H nhiều lần đòi tiền, vì vậy trong năm 2017, bị cáo đã trả lại bà H 18.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 7.000.000 đồng.

-Trường hợp thứ hai: Tháng 01/2016, ông Lại Văn T quen biết Nguyễn Hòa B (do bà H là cháu họ của vợ ông T). Nguyễn Hòa B hứa hẹn xin việc cho con gái ông T là chị Lại Thị Th vào làm việc tại Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội với chi phí 20.000.000 đồng. Ông T đã giao cho bị cáo 01 bộ hồ sơ xin việc của chị Th và 20.000.000 đồng, bị cáo hứa đến tháng 4/2016, chị Th sẽ được đi làm. Sau khi nhận tiền của ông T, bị cáo không liên hệ với ai để xin việc cho chị Th mà chi tiêu cá nhân, ông T nhiều lần hỏi, bị cáo đều hứa hẹn nhưng không thực hiện. Ông T khai, tháng 6/2019, sau khi bị cáo bị khởi tố và bắt tạm giam, chị Nguyễn Thị Thanh T (con gái bị cáo) đã trả cho ông 2.000.000 đồng.

-Trường hợp thứ ba: Khoảng tháng 5/2016, thông qua bà Lại Thị N, Nguyễn Hòa B quen biết với gia đình ông Vũ Trọng Đ (vợ ông Đ là chị gái bà N). Bị cáo hứa hẹn xin việc cho con trai ông Đ là anh Vũ Trọng Thành C vào làm việc tại Binh đoàn 11 – Bộ Quốc phòng, bị cáo đã nhận của anh C 1 bộ hồ sơ xin việc và 20.000.000 đồng. Khoảng tháng 9/2016, bị cáo gọi điện thoại cho gia đình anh C yêu cầu nộp thêm 50.000.000 đồng thì anh C sẽ được đi làm ngay trong tháng 9/2016. Anh C cùng bố là ông Vũ Trọng Đ đã giao tiếp cho bị cáo 50.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng. Để anh C và ông Đ tin tưởng, cuối năm 2016, bị cáo dẫn anh C đến nộp hồ sơ cho ông Trần Huy P tại quán nước gần cổng trường Trung cấp nghề số 18 Bộ Quốc phòng. Ông P khai Nguyễn Hòa B có nhờ ông P nộp hồ sơ xin việc cho một người, ông P đã nhận hồ sơ để xem, tuy nhiên thấy hồ sơ không đủ tiêu chuẩn về bằng cấp nên đã thông báo ngay cho bị cáo biết, bị cáo không ý kiến gì, cũng không đến lấy lại hồ sơ; ông P không nhận tiền, tài sản của bị cáo, không hứa hẹn gì. Bị cáo sau đó không thực hiện xin việc cho anh C như đã hứa hẹn với gia đình anh C.

-Trường hợp thứ tư: Khoảng tháng 9/2016, ông Nguyễn Xuân H quen biết Nguyễn Hòa B(thông qua ông Nguyễn Đức H là anh em đồng hao với ông H). Nguyễn Hòa B hứa hẹn “chạy” nâng hạng thương binh từ loại A, tỉ lệ thương tật 4/4 lên loại B tỉ lệ thương tật 3/4 cho ông H để được hưởng trợ cấp cao hơn. Ông H đã đưa cho bị cáo 6.000.000 đồng theo yêu cầu của bị cáo. Sau đó bị cáo còn nhiều lần đến nhà ông H nói dối, yêu cầu đưa thêm tiền với các lý do làm thủ tục giám định thương tật, đưa đi giám định thương tật, “chạy” hội đồng giám định y khoa, “chạy” nâng hạng thương binh, “chạy” chế độ cho gia đình thương binh có hoàn cảnh khó khăn... ông H nhiều lần phải đưa thêm tiền cho bị cáo. Tổng số tiền ông H đã đưa cho bị cáo để thực hiện các công việc trên là 18.300.000 đồng. Đến khoảng tháng 12/2017, phát hiện bị cáo không có khả năng thực hiện công việc như đã hứa hẹn nên ông H đòi lại tiền, bị cáo hẹn 15/01/2018 nếu không “chạy” được cho ông H sẽ trả lại tiền và bị cáo đã viết giấy biên nhận, ghi đã nhận của ông H 18.300.000 đồng “chạy” chế độ thương binh. Tuy nhiên sau khi nhận tiền của ông H, bị cáo không liên hệ với cơ quan, tổ chức, cá nhân nào để thực hiện cam kết với ông H mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

-Trường hợp thứ năm: Khoảng tháng 10/2016, Nguyễn Hòa B hứa hẹn sao lục Giấy chứng nhận bị thương để làm chế độ thương binh cho ông Đỗ Văn N với chi phí 10.000.000đ, bị cáo đã nhận 10.000.000 đồng của ông N. Sau khi nhận tiền, bị cáo không liên hệ với cơ quan tổ chức, cá nhân nào để sao lục giấy tờ cho ông N mà sử dụng cá nhân hết số tiền trên.

-Trường hợp thứ sáu, thứ bảy: Tháng 11/2016, Nguyễn Hòa B hứa hẹn sao lục Quyết định ra quân, Giấy chứng nhận bị thương để làm chế độ thương binh, “chạy” Huy chương chiến sỹ giải phóng để làm chế độ nhiễm chất độc hóa học cho người tham gia kháng chiến cho các ông Nguyễn Hữu Nh, ông Nguyễn Duy H, bị cáo đã nhận của ông Nh, ông H mỗi người 13.500.000 đồng. Bị cáo còn nhận 5.000.000 đồng của ông H để “chạy” giúp ông H bệnh án tâm thần để làm chế độ chất độc hóa học. Khoảng 1 tháng sau, Nguyễn Hòa B nói dối ông Nh giấy tờ, hồ sơ của ông đã xong, hiện đang ở Tỉnh đội, thì ông Nh lại đưa thêm cho bị cáo 2.000.000 đồng chi phí đi lấy giấy tờ. Sau khi nhận tiền của ông Nh, ông H, bị cáo không thực hiện công việc như hứa hẹn mà đã chi tiêu cá nhân hết số tiền đã nhận. Như vậy, bị cáo đã chiếm đoạt của ông Nh 15.500.000 đồng, của ông H 18.500.000 đồng.

Khi ông N, ông Nh, ông Hậu biết Nguyễn Hòa B không thực hiện công việc như đã hứa hẹn, yêu cầu bị cáo trả tiền, bị cáo đã viết giấy vay tiền của các ông N, Nh, H với số tiền 37.000.000 đồng (bị cáo xác định viết nhầm thành số “37.000”) để lo giấy tờ ở đơn vị bị mất và thất lạc. Bị cáo thừa nhận viết thiếu khoản 5.000.000 đồng của ông H để “chạy” bệnh án tâm thần và 2.000.000 đồng của ông Nh để đi lấy giấy tờ.

Ngoài rabi cáo Nguyễn Hòa B còn thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi trái pháp luật, cụ thể:

Nguyễn Hòa B có vợ hợp pháp là bà Trần Thị T (kết hôn từ năm 1977) và có 4 người con chung. Năm 2015, mặc dù bà T vẫn còn sống, bị cáo và bà T chưa ly hôn, nhưng bị cáo đã chung sống như vợ chồng với bà Ngô Thị H. Để được đăng ký kết hôn với H, đầu năm 2016 bị cáo lên Hà Nội, gặp một người đàn ông (không biết tên, tuổi, địa chỉ) làm nghề xe ôm ở khu vực Bệnh viện Nội tiết Trung ương, đặt vấn đề mua Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân giả của bản thân với giá 1.400.000 đồng. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có nội dung: Nguyễn Hòa B, sinh ngày 14/3/1954, nơi cư trú: Sơn Trường, Hương Sơn, Hà Tĩnh, là bộ đội nghỉ hưu, từ tháng 06/2005 vợ chết đến nay chưa đăng ký kết hôn với ai. Giấy xác nhận có chữ ký, đóng dấu chức danh chủ tịch Trần Minh Truyền, đóng dấu của UBND xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Sau khi có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Nguyễn Hòa B nộp cho UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình để làm thủ tục đăng ký kết hôn với bà Ngô Thị H. Căn cứ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Nguyễn Hòa B cung cấp, UBND xã Đ đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho Nguyễn Hòa B với bà Ngô Thị H theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23 ngày 12/3/2016.

Cáo trạng số 28/CT-VKSTB ngày 07/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố bị cáo Nguyễn Hòa B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố.
- Các bị hại có mặt tại phiên tòa khai báo về việc do tin tưởng bị cáo Nguyễn Hòa B là sỹ quan quân đội nghỉ hưu, có khả năng xin việc làm, “chạy” chế độ để được hưởng các chính sách đã ngộ của nhà nước như bị cáo tự giới thiệu, nên đã đưa tiền cho bị cáo để nhờ xin việc, “chạy” giấy tờ, chế độ như nội dung cáo trạng đã xác định. Khi biết Nguyễn Hòa B không thực hiện công việc như đã hứa, các bị hại đòi tiền nhiều lần, nhưng bị cáo chỉ trả lại bà Lại Thị Thanh H 18.000.000 đồng, các trường hợp khác bị cáo không trả lại. Sau khi bị cáo bị khởi tố, con gái bị cáo trả ông T 2.000.000 đồng, ông T yêu cầu bị cáo trả lại ông 18.000.000 đồng, các bị hại khác yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.
- Bà Ngô Thị H khai báo về việc do bà tin tưởng bị cáo Nguyễn Hòa B là sỹ quan quân đội nghỉ hưu, có thể thực hiện được công việc mà một số người đến nhờ, bà H không biết bị cáo lừa dối họ để lấy tiền. Tài liệu gồm các bộ hồ sơ xin việc, các hồ sơ đề nghị hưởng chế độ chính sách... mà bà H giao nộp cho cơ quan điều tra là

tài liệu mà bị cáo để tại nhà bà. Bà H không biết việc B đã có vợ hợp pháp và vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân với vợ, vì vậy bà H đã chung sống và đăng ký kết hôn với B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên truy tố đối với bị cáo. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo mức án từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cả hai tội từ 05 năm đến 05 năm 09 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, riêng đối với ông T buộc bị cáo phải trả 18.000.000 đồng (con bị cáo đã trả cho ông T 2.000.000 đồng).

- Bị cáo không tranh luận và nói lời sau cùng: Bị cáo hối hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội đối với bị cáo: Xét thấy, lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Hòa B tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị hại, của người có quyền lợi và vụ liên quan đã khai báo tại phiên tòa, phù hợp các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, gồm:

- Biên bản quản lý tài liệu lập hồi 8 giờ ngày 29/4/2019 do Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Thái Bình lập, quản lý tài liệu gồm: 01 giấy vay tiền không ghi ngày tháng có nội dung Nguyễn Hòa B vay của 3 ông Đỗ Văn N, Nguyễn Hữu

Nh và Nguyễn Duy H số tiền “37.000” để lo giấy tờ ở đơn vị bị thất lạc (bút lục số 107,108,110).

- Biên bản quản lý tài liệu lập hồi 10 giờ 35 phút ngày 29/4/2019 do Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Thái Bình lập, quản lý tài liệu gồm: Đơn tố cáo ngày 05/5/2018; 07/5/2018 của các ông Đỗ Văn N, Nguyễn Hữu Nh và Nguyễn Duy H; các biên bản hòa giải ngày 16/5/2018 và báo cáo của Ủy ban nhân dân xã Đ về việc giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến Nguyễn Hòa B (bút lục số 92 đến 106).

- Biên bản quản lý tài liệu lập hồi 16 giờ 30 phút ngày 07/5/2019 do Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Thái Bình lập, quản lý tài liệu gồm: 01 giấy có nội dung Nguyễn Hòa B nhận của ông Nguyễn Xuân H số tiền 18.300.000 đồng để chạy nâng hạng thương binh loại 4 lên loại 3, mặt sau ghi nội dung từng lần ông Hồng đưa tiền cho Nguyễn Hòa B (bút lục số 109, 112,113).

- Các hồ sơ đề nghị hưởng chế độ thương binh của ông Đỗ Văn N; ông Nguyễn Hữu Nh, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Xuân H; Hồ sơ xin việc của anh Vũ Trọng Thành Cdo bà Ngô Thị H tự nguyện giao nộp ngày 10/5/2019 (bút lục số 47 đến 49; 340 đến 343; 346).

- 01 giấy đăng ký kết hôn số 23 ngày 12/3/2016 của UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình do cơ quan điều tra quản lý khi khám xét chỗ ở của Nguyễn Hòa B (bút lục số 21 đến 26)

- Biên bản ghi lời khai bị hại: bà Lại Thị Thanh H(Bút lục 285-291); anh Vũ Trọng Thành Cvà ông Vũ Trọng Đ(Bút lục 292-300); ông Lại Văn T (Bút lục 277 đến 282); ông Đỗ Văn N; ông Nguyễn Hữu Nh, ông Nguyễn Duy H(bút lục số 248 đến 276); ông Nguyễn Xuân H (Bút lục 235 đến 245).

- Biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Ngô Thị H(bút lục số 301đến 306).

- Biên bản ghi lời khai những người làm chứng: Ông Nguyễn Đức H (bút lục số 246, 247); bà Lại Thị N (bút lục 317 đến 320), ông Trần Huy P (bút lục 330, 331)

- Biên bản quản lý tài liệu và làm việc với Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình ngày 13/5/2019 do Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Thái Bình lập có nội dung: Làm việc về quy trình đăng ký kết hôn của Nguyễn Hòa B; đồng thời quản lý Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Nguyễn Hòa B cung cấp cho Ủy ban nhân dân xã (Bút lục số 114 đến 119).

- Biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh ngày 29/5/2019 do Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Thái Bình lập có nội dung: Xác định việc Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị T, kết hôn năm 1977, bà T đang sinh sống

tại xã S. Năm 2016, Ủy ban xã S không cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho Nguyễn Hòa B (Bút lục số 128; 129).

- Ngoài ra còn được chứng minh bằng Bản kết luận giám định số 37/KLGD-PC09, ngày 20/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình, kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hòa B trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1,A2 (trừ dòng chữ viết “người cho vay Nguyễn Thị N”; Vợ: Ngô Thị H”,A3 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Hòa B trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 (dưới mục “Bên nam”) M2,M3,M4 do cùng một người ký, viết ra.

2. Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với hình dấu tròn mẫu trên các tài liệu ký hiệu từ M5 đến M10 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3. Chữ ký mang tên Chủ tịch Trần Minh T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký của Chủ tịch Trần Minh T trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M5 đến M10 không phải do cùng một người ký ra.

4. Hình dấu chức danh, họ tên : “CHỦ TỊCH Trần Minh T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với hình dấu họ tên : “Trần Minh T” trên tài liệu mẫu ký hiệu M11 không phải do cùng một con dấu đóng ra. (Bút lục số 44; 45).

Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận: Trong thời gian từ tháng 12/2015 đến tháng 5/2017, Nguyễn Hòa B bằng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin không đúng sự thật như tự giới thiệu bản thân là cán bộ quân đội, có khả năng xin được việc làm trong biên chế Quân đội, “chạy” các chế độ chính sách cho người có nhu cầu, làm cho nhiều người tin tưởng, giao tiền cho bị cáo để bị cáo giúp xin việc, giúp làm các thủ tục để được hưởng chế độ chính sách của Nhà nước đối với người có công với Cách mạng. Bị cáo nhận tiền nhưng không thực hiện công việc như đã cam kết mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân, cụ thể: Chiếm đoạt của bà Lại Thị Thanh H7.000.000 đồng; của gia đình anh Vũ Trọng Thành C, ông Vũ Trọng Đ70.000.000 đồng; của ông Lại Văn T20.000.000 đồng; của ông Đỗ Văn N10.000.000 đồng; của ông Nguyễn Hữu Nh 15.500.000 đồng; của ông Nguyễn Duy H 18.500.000 đồng và của ông Nguyễn Xuân H18.300.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 159.300.000 đồng.

Ngoài ra vào tháng 3/2016, bị cáo Nguyễn Hòa B còn thực hiện hành vi mua và sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân giả của bản thân để làm thủ tục đăng ký kết hôn với bà Ngô Thị H tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, được UBND xã Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 12/3/2016, trong khi bị cáo đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà Trần Thị T.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện các tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp, vì vậy hành vi của bị cáo Nguyễn Hòa Bã phạm các tội: tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều 174 Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”

Điều 341 Tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”.

[3] Về tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác; Hành vi phạm tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính – là những khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo đã lợi dụng sự cả tin, nhẹ dạ của một số người để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của họ, trong đó có cả thương binh, người già, người có điều kiện hoàn cảnh khó khăn, sức khỏe yếu, có cả

những người là người thân, họ hàng của bà Ngô Thị H (người mà bị cáo đang chung sống), điều đó cho thấy bị cáo bất chấp tất cả để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Ngoài ra, hành vi sử dụng tài liệu giả của bị cáo để kết hôn với bà H còn xâm phạm đến đạo đức xã hội, vi phạm luật hôn nhân và gia đình, gây ra những bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội. Vì vậy, với mỗi tội, cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc để cải tạo bị cáo và góp phần đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung trong xã hội.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với cả 2 tội theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự vì trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị cáo đã có thời gian phục vụ trong quân đội.

[5] Về mức hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt:

[5.1] Hình phạt chính: Căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo với mức án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho từng tội và áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 2 tội đối với bị cáo, buộc bị cáo phải cải tạo cách ly xã hội là phù hợp.

[5.2] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo là người cao tuổi, bị áp dụng hình phạt tù giam, vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo trong cả 2 tội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Cần áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Nguyễn Hòa B phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại. Tuy nhiên sau khi vụ án được phát hiện, khởi tố, con gái của bị cáo Nguyễn Hòa B đã trả lại cho ông Lại Văn T 2.000.000 đồng, ông T chỉ yêu cầu bị cáo trả lại 18.000.000 đồng. Vì vậy cần buộc bị cáo: Trả lại bà Lại Thị Thanh H 7.000.000 đồng; anh Vũ Trọng Thành C và ông Vũ Trọng Đ 70.000.000 đồng; ông Lại Văn T 18.000.000 đồng; ông Đỗ Văn N 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Hữu Nh 15.500.000 đồng; ông Nguyễn Duy H 18.500.000 đồng; ông Nguyễn Xuân H 18.300.000 đồng.

[7] Các vấn đề khác:

- Bộ quân phục và ve hàm quân đội, bị cáo sử dụng trong quá trình phạm tội, bị cáo khai đã cho người khác, nhưng không nhớ cho ai, vì vậy cơ quan điều tra không thu hồi được.

- Bà Ngô Thị H là người đã đăng ký kết hôn và chung sống với Nguyễn Hòa

B từ tháng 3/2016. Khi đó, bà H không biết vợ bị cáo còn sống và chưa ly hôn. Bà H có nhiều lần chứng kiến bị cáo nhận tiền và hồ sơ của những người nhờ chạy việc, chạy chế độ, song không biết việc bị cáo gian dối để chiếm đoạt tài sản của những người này. Do đó Cơ quan điều tra không xử lý đối với bà H là phù hợp pháp luật.

- Đối với hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng của Nguyễn Hòa B không đủ yếu tố cấu thành tội phạm, Cơ quan điều tra đã có Công văn số 280 ngày 22/7/2019 đề nghị Ủy ban nhân dân xã Đ xử phạt hành chính đối với Nguyễn Hòa B; Công văn số 281 ngày 22/7/2019 đề nghị Hội liên hiệp phụ nữ huyện Đ yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật giữa Nguyễn Hòa B và bà Ngô Thị H. Ngày 20/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng đã thụ lý giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật đó.

- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Thái Bình xác định Công an xã Đ, huyện Đ làm sai quy trình, thủ tục đăng ký hộ khẩu dẫn đến Công an huyện Đông Hưng làm thủ tục cấp Căn cước công dân cho Nguyễn Hòa B không đúng quy định, nên có văn bản số 279 ngày 22/7/2019 đề nghị Công an huyện Đông Hưng, UBND xã Đông Cường xử lý đối Căn cước công dân của Nguyễn Hòa B và xử lý việc làm sai của Công an xã Đ, huyện Đông Hưng.

[8] Về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hòa B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

[2] Về hình phạt:

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Hòa B 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Hòa B 01 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Hòa B phải chấp hành hình phạt chung của 2 tội là 06 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 15/5/2019.

[3] Về trách nhiệm dân sự : Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo Nguyễn Hòa B phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại:

- Trả lại bà Lại Thị Thanh H, sinh năm 1973, nơi cư trú: thôn Đ, xã ĐV, huyện Đ, tỉnh Thái Bình số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng)

- Trả lại anh Vũ Trọng Thành C, sinh năm 1992 và ông Vũ Trọng Đ, sinh năm 1968, cùng cư trú tại số nhà A, tổ B, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng)

- Trả lại ông Lại Văn T, sinh năm 1956, nơi cư trú: thôn Đ, xã ĐV, huyện Đ, tỉnh Thái Bình số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

- Trả lại ông Đỗ Văn N, sinh năm 1954, nơi cư trú: thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng)

- Trả lại ông Nguyễn Hữu Nh, sinh năm 1954, nơi cư trú: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình số tiền 15.500.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng)

- Trả lại ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1955, nơi cư trú: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình số tiền 18.500.000 đồng (mười tám triệu năm trăm ngàn đồng).

- Trả lại ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1944, nơi cư trú: thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình 18.300.000 đồng (mười tám triệu ba trăm ngàn đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Hòa B phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 7.865.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trình hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, ông Vũ Trọng Đ, ông Lại Văn T, ông Đỗ Văn N, ông Nguyễn Hữu Nh, ông Nguyễn Duy H và Ngô Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm

18/9/2019. Anh Vũ Trọng Thành C, bà Lại Thị Thanh H, ông Nguyễn Xuân H vắng mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Cơ quan Thi hành án hình sự, Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình